

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Thành Nam

Ngày 31/12/2025	5,020 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	111.8

DT thuần Q4/25
354
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 179 102%
YoY: ▼28.0 -7.3%

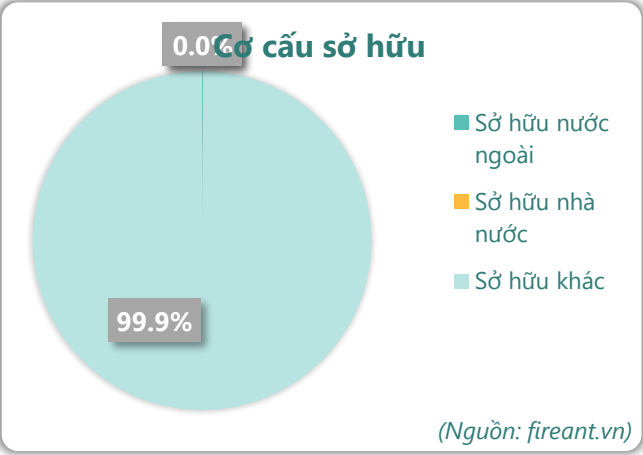
LN thuần Q4/25
23.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.6 878%
YoY: ▲ 44.9 211%

LN sau thuế Q4/25
52.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.8 2479%
YoY: ▲ 74.2 343%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
7.9%
YoY: +/-▲ 7.8%

ROE 2025
10.2%
YoY: +/-▲ 15.5%

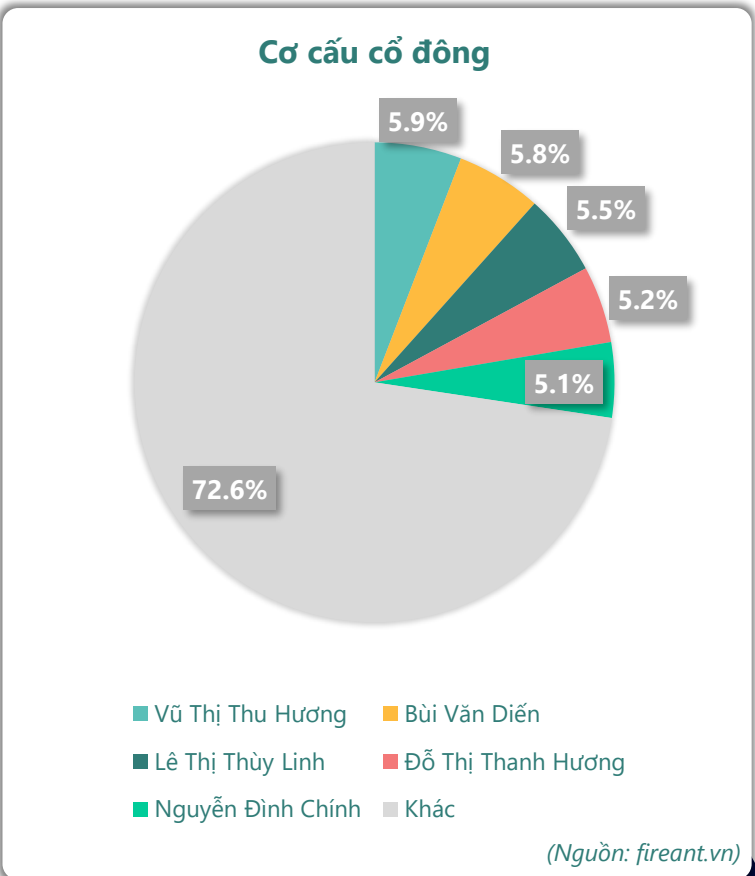
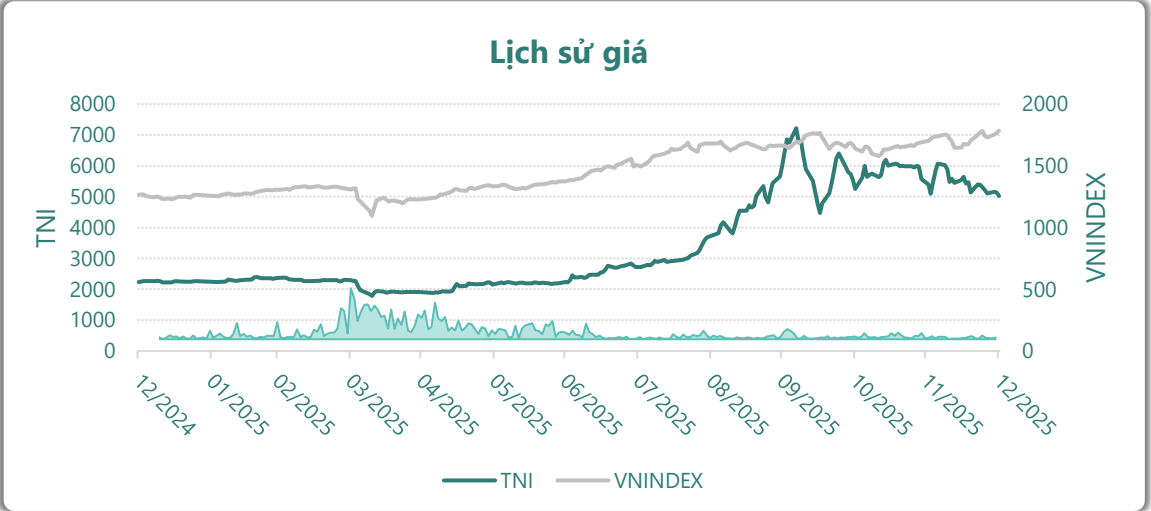
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,780 - 7,220
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	264
Số lượng CPLH (CP)	52,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,885
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.30
EPS	1,065
P/E	4.7



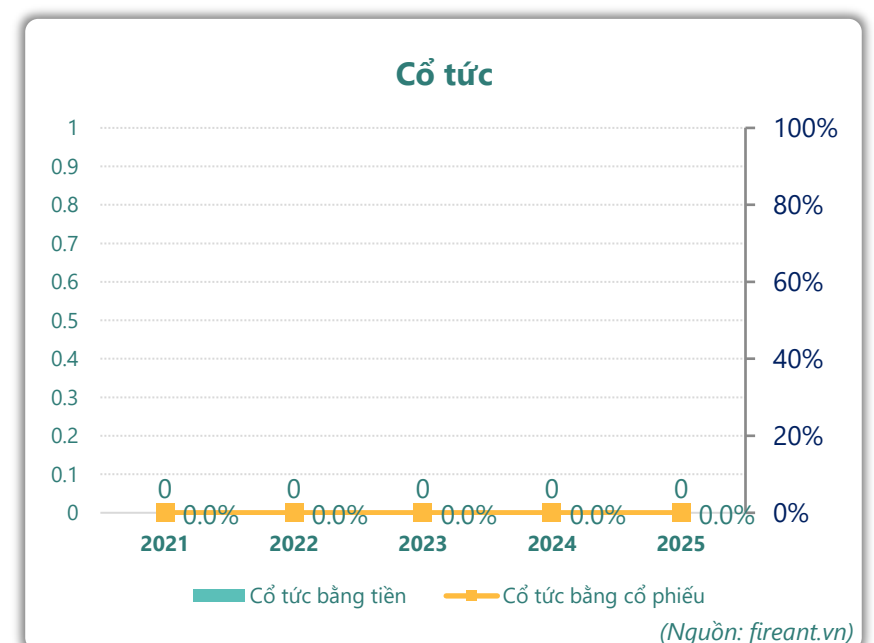
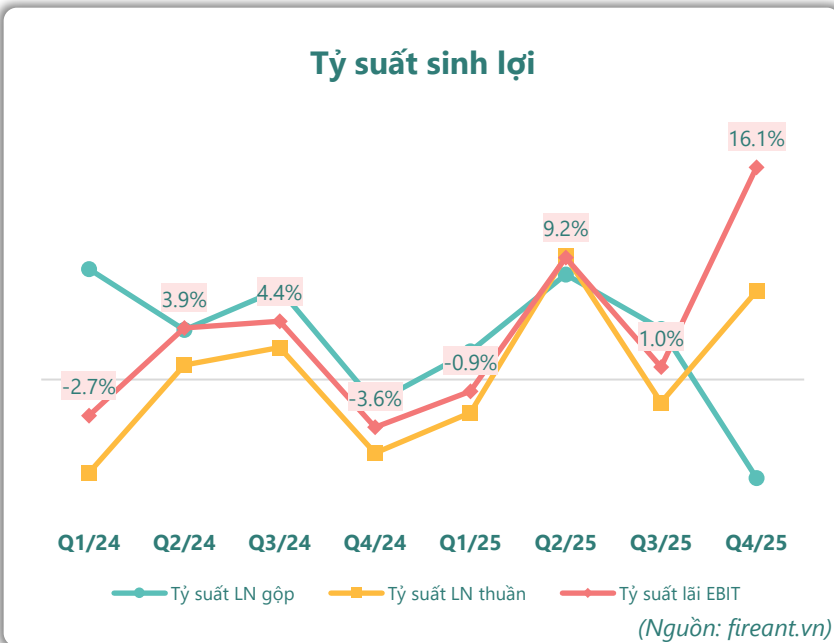
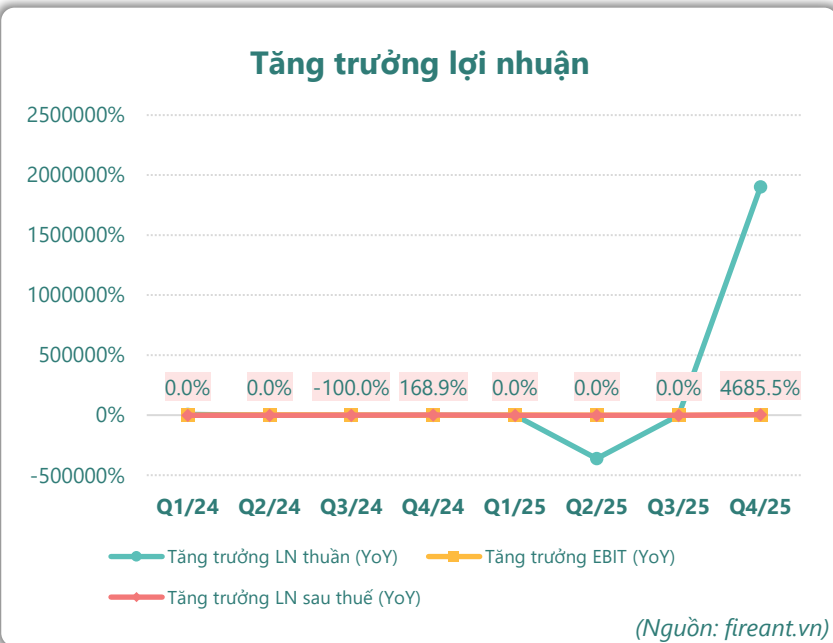
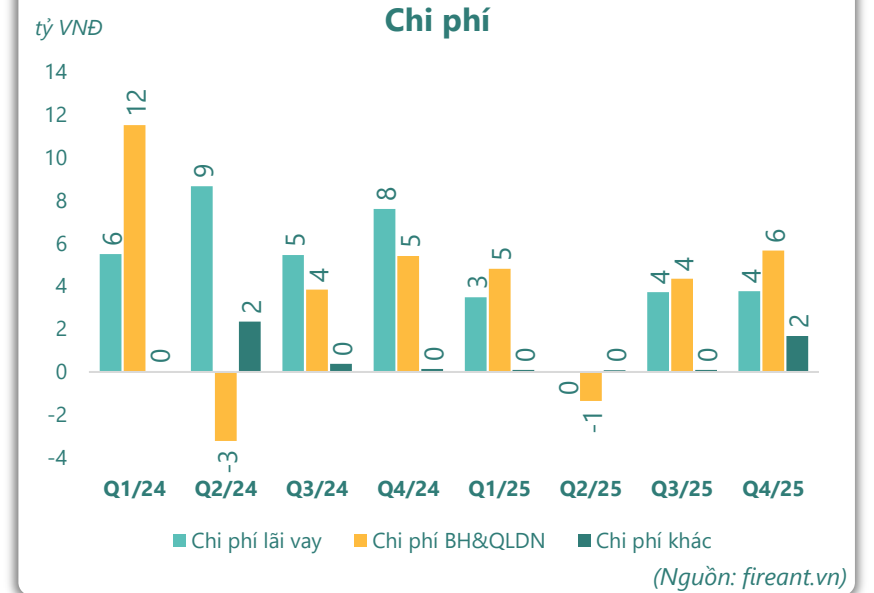
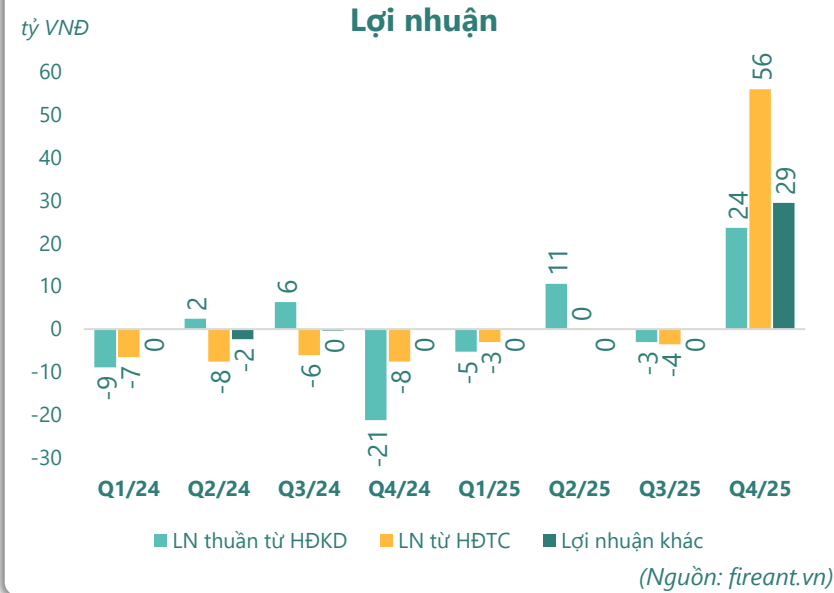
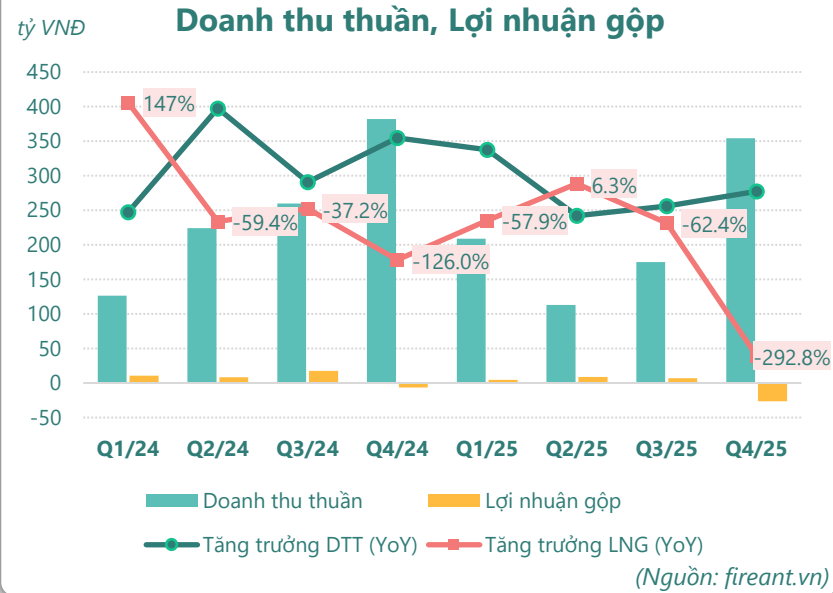
DT thuần 2025
851
tỷ VNĐ
YoY: ▼142 -14.3%

LN thuần 2025
25.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.6 205%

LN sau thuế 2025
55.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.2 299%



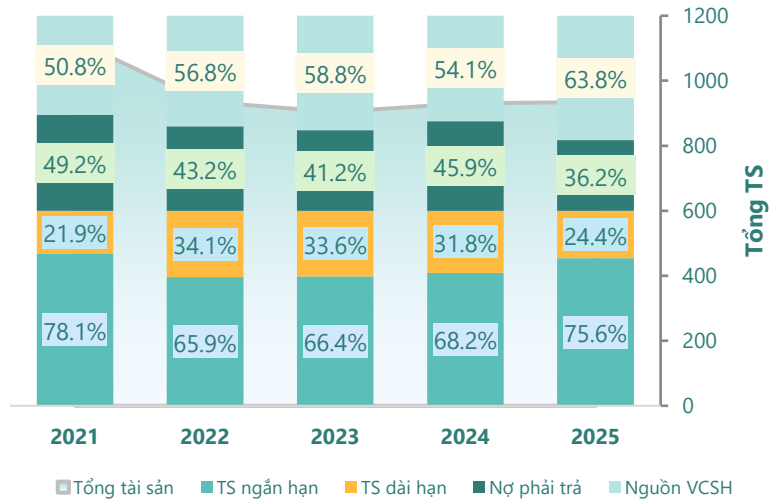
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

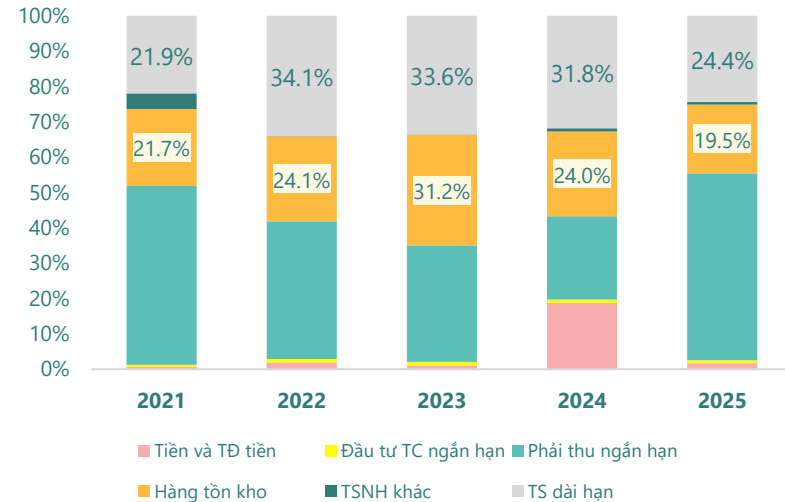
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

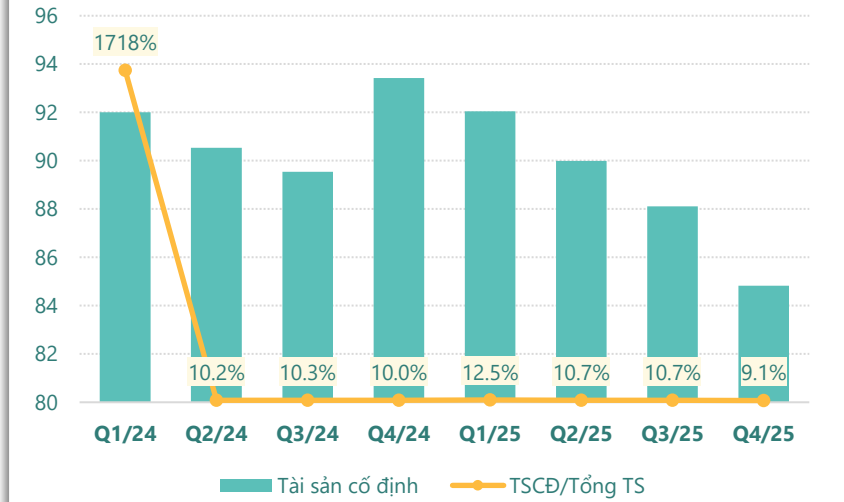
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

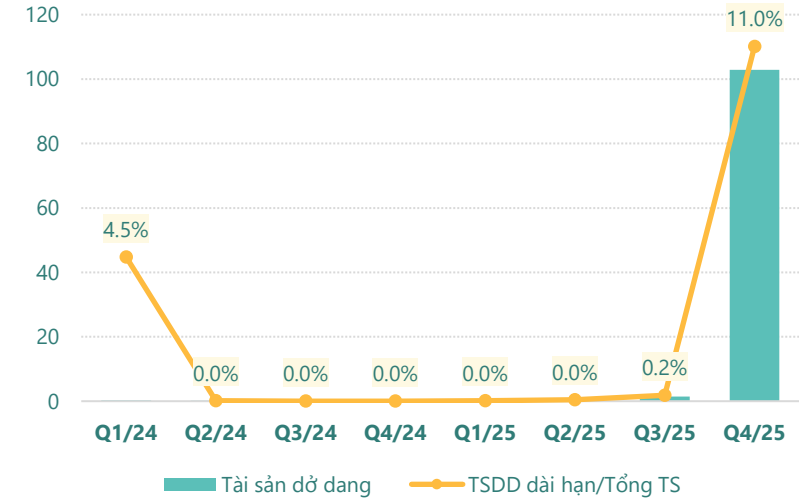
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

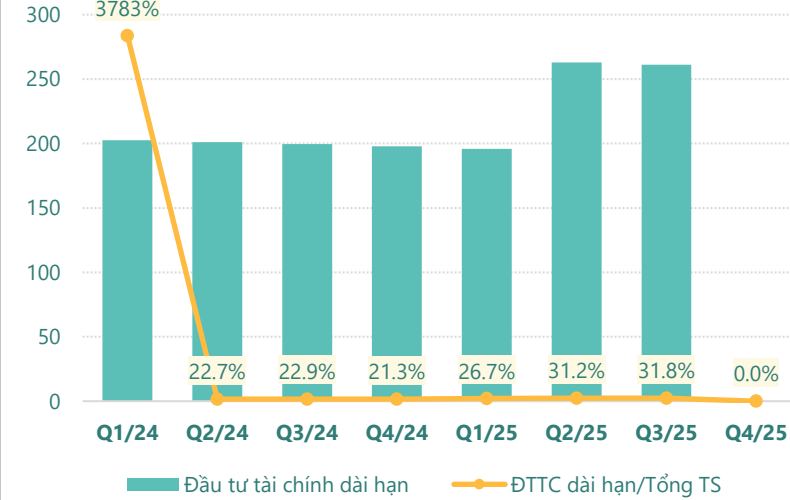
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

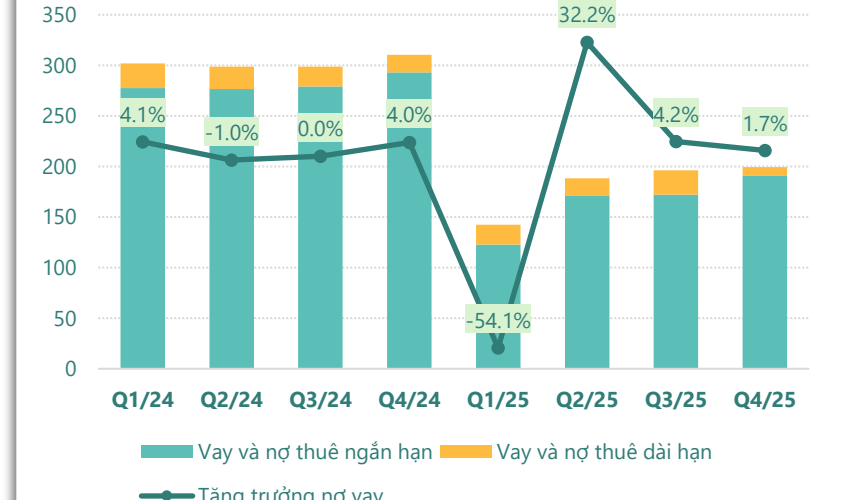
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

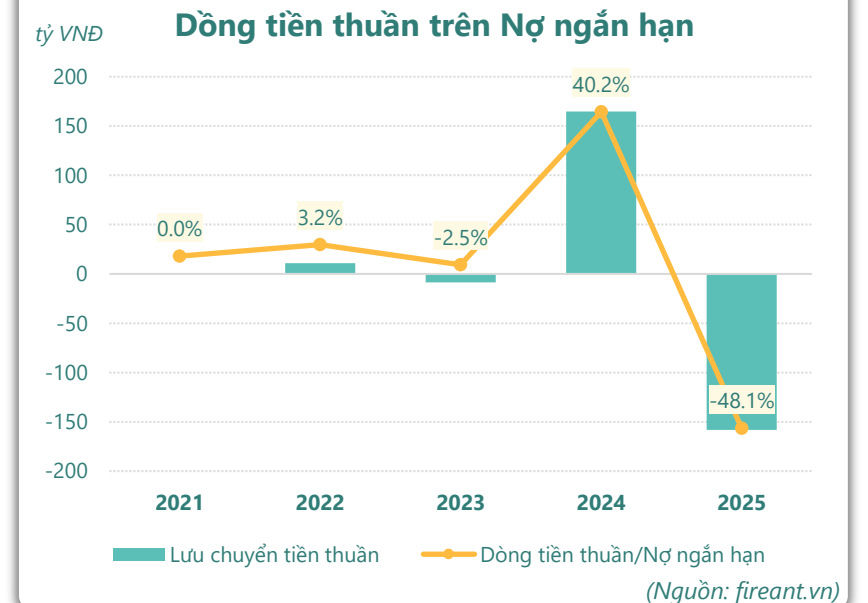
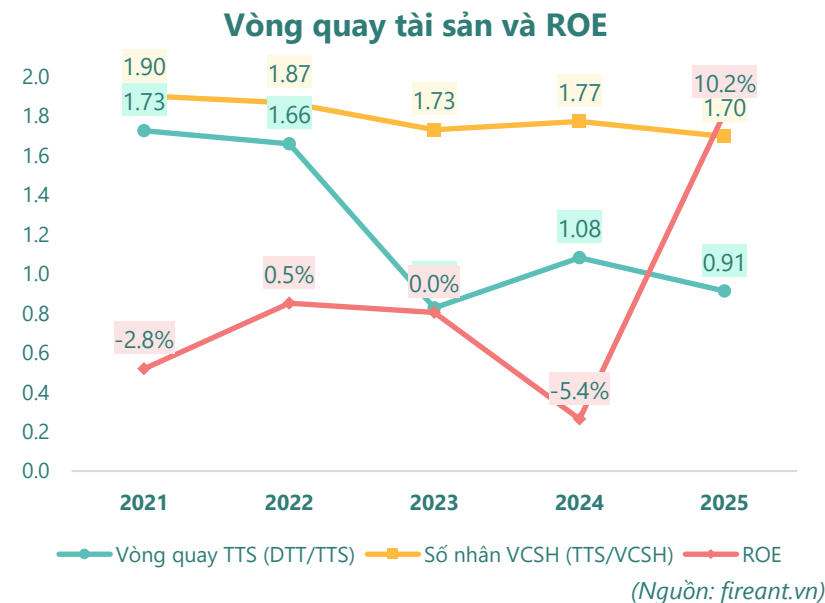
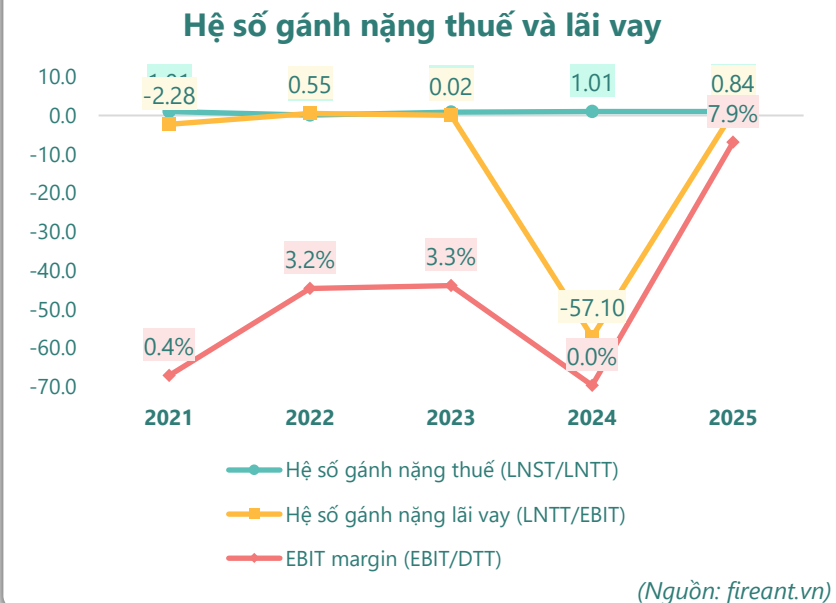
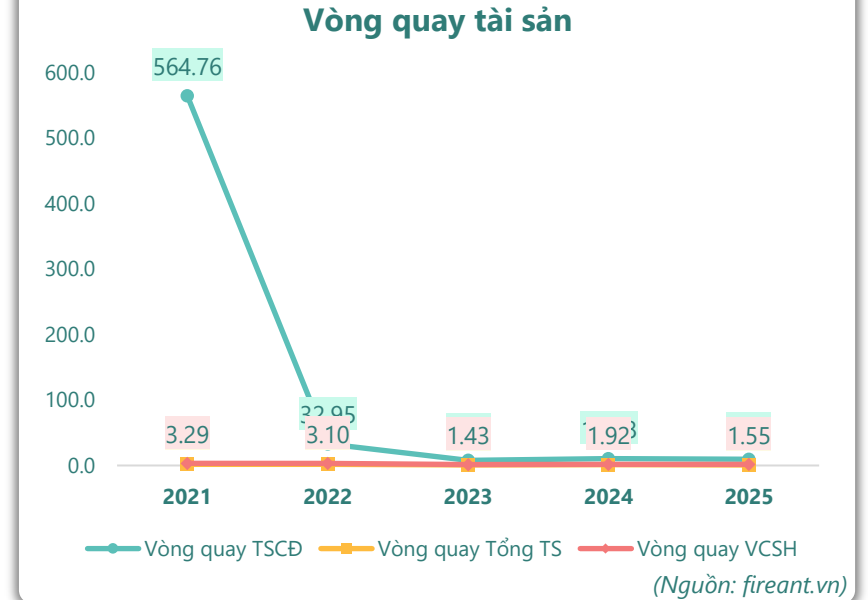
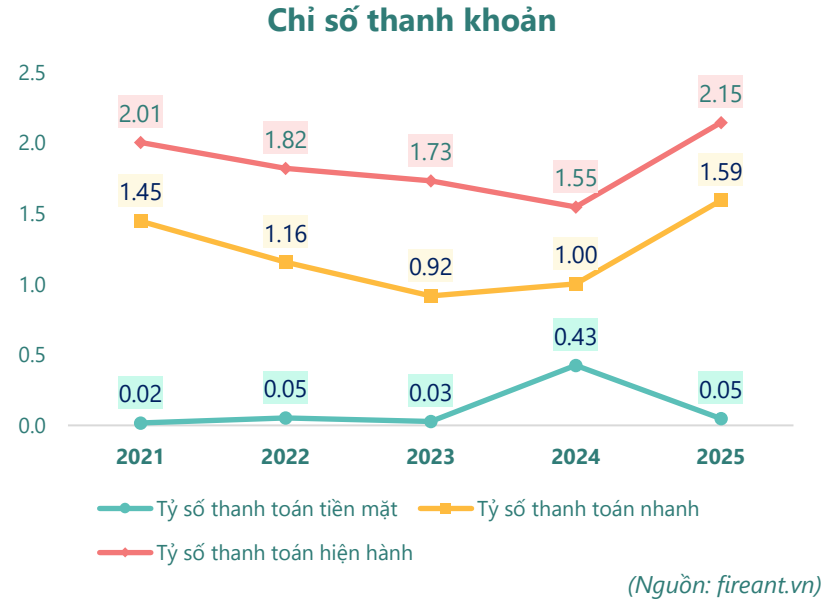
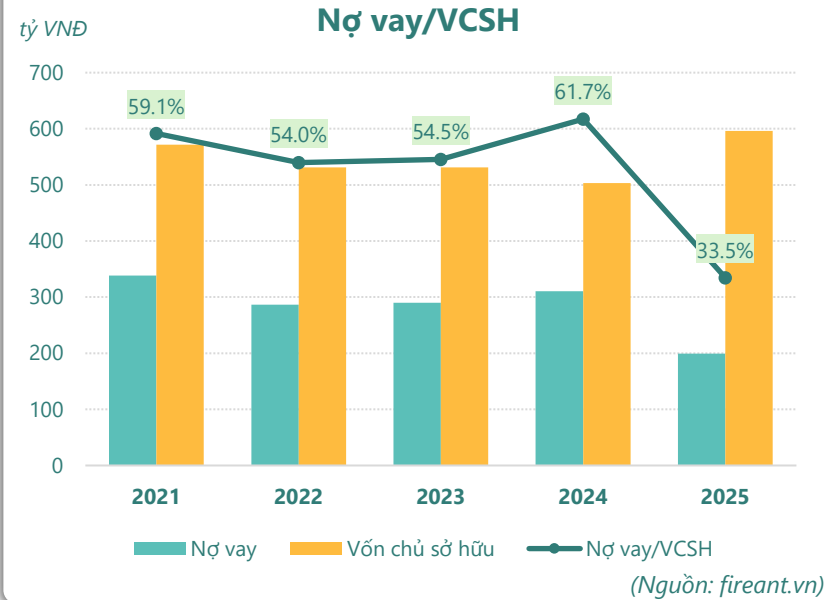
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	354	382	-7.3%	851	993	-14.3%
Giá vốn hàng bán	381	392	-2.9%	857	966	-11.2%
Lợi nhuận gộp	-26.4	-6.71	-293%	-6.25	26.8	-123%
Doanh thu HĐTC	59.7	0.10	59608%	60.5	0.47	12710%
Chi phí TC	3.76	7.66	-50.9%	11.0	28.2	-61.1%
Chi phí lãi vay	3.78	7.61	-50.4%	11.0	28.0	-60.8%
LN trong công ty LKLD	-0.27	-1.58	82.7%	-3.90	-6.21	37.2%
Chi phí bán hàng	1.37	1.78	-23.3%	3.65	6.25	-41.6%
Chi phí QLDN	4.30	3.64	18.2%	9.83	11.3	-12.9%
LN thuần từ HĐKD	23.6	-21.3	211%	25.9	-24.7	205%
Lợi nhuận khác	29.4	-0.15	19727%	29.2	-2.85	1123%
LN trước thuế	53.1	-21.4	348%	56.1	-27.5	304%
Lợi nhuận sau thuế	52.6	-21.6	343%	55.4	-27.8	299%
LNST của CĐ cty mẹ	53.2	-21.3	350%	55.9	-27.7	302%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.27	158	3.96	38.4	-14.0	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.53	-172	-0.47	-68.4	-1.30	134
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.12	11.8	-168	41.4	12.3	3.24
Tiền đầu kỳ	10.3	8.71	174	9.73	21.1	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	-1.62	-1.41	-165	11.3	-3.03	-1.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.71	7.30	9.73	21.1	18.0	16.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	934	931	0.4%
Tài sản ngắn hạn	707	634	11.4%
Tiền và tương đương tiền	16.1	174	-90.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.75	9.01	-13.9%
Phải thu ngắn hạn	494	219	125%
Hàng tồn kho	182	223	-18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.05	8.36	-15.6%
Tài sản dài hạn	228	296	-23.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.8	93.4	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	198	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.45	0.27	808%
Lợi thế thương mại	37.5	4.89	667%
Nợ phải trả	338	427	-20.8%
Nợ ngắn hạn	329	410	-19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	293	-34.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	120	93.1	28.9%
Nợ dài hạn	9.21	17.7	-48.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.41	17.5	-51.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	596	503	18.4%
Vốn chủ sở hữu	596	503	18.4%
Vốn điều lệ	525	525	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

